

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------|
| - Ông Vũ Đức Tuấn | Chủ tịch |
| - Ông Lê Văn Tuấn | Uỷ viên |
| - Ông Phan Văn Sứng | Uỷ viên |
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Uỷ viên |
| - Ông Phạm Văn Chung | Uỷ viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| - Ông Lê Văn Tuấn | Giám đốc |
| - Ông Phan Văn Sứng | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tuấn. Chức danh: Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Phương Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát | <i>Miễn nhiệm ngày 06/04/2018</i> |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng Ban Kiểm soát | <i>Bỏ nhiệm ngày 06/04/2018</i> |
| - Ông Trần Hữu Đoàn | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Trọng Thanh | Thành viên | |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập BCTC kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Giám đốc
Lê Văn Tuấn



Số: 68 /2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 02 tháng 04 năm 2019 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.023.139.455	50.919.263.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	722.313.489	1.775.287.218
1. Tiền	111		722.313.489	1.775.287.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.682.623.793	28.364.645.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.601.423.793	28.344.645.790
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	66.200.000	20.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		20.397.975.136	20.599.259.143
1. Hàng tồn kho	141	V.5	20.397.975.136	20.599.259.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.227.037	180.071.341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	220.227.037	180.071.341
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.390.077.290	11.371.365.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.360.977.013	11.293.288.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.360.977.013	11.293.288.523
<i>Nguyên giá</i>	222		59.097.733.805	58.991.053.805
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(49.736.756.792)	(47.697.765.282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		73.538.500	73.538.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(73.538.500)	(73.538.500)
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.100.277	78.077.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	29.100.277	78.077.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.413.216.745	62.290.629.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		38.687.825.106	34.912.706.288
I. Nợ ngắn hạn	310		38.687.825.106	34.912.706.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	28.858.524.288	18.127.403.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	1.211.915.166	1.449.568.686
4. Phải trả người lao động	314	V.11	4.254.800.248	4.704.552.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	130.965.936	189.369.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.346.547.996	7.099.243.920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	1.310.854.135	2.030.461.308
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		574.217.337	1.312.108.238
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.725.391.639	27.377.923.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	27.725.391.639	27.377.923.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	18.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.381.000.000	18.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	5.532.982.098
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.994.071.231	2.944.941.032
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.994.071.231	2.944.941.032
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.413.216.745	62.290.629.418

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị An

Phạm Văn Chung

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	157.671.083.206	124.016.571.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.671.083.206	124.016.571.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	142.565.198.315	109.641.178.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.105.884.891	14.375.393.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.679.901	9.025.797
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	407.216.998	364.955.953
Trong đó: chi phí lãi vay	23		407.216.998	364.955.953
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.042.334	(136.669.514)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.110.996.870	10.637.094.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.581.308.590	3.519.038.120
11. Thu nhập khác	31	VI.7	254.250.275	370.615.154
12. Chi phí khác	32	VI.8	25.884.847	80.640.238
13. Lợi nhuận khác	40		228.365.428	289.974.916
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.809.674.018	3.809.013.036
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	815.602.787	864.072.004
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.994.071.231	2.944.941.032
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.286	1.558
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.286	1.558

Người lập biểu



Lê Thị An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Chung

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.809.674.018	3.809.013.036
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.955.858.630	2.406.745.863
- Các khoản dự phòng	03		(719.607.173)	(934.743.849)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.679.901)	(136.709.397)
- Chi phí lãi vay	06		407.216.998	364.955.953
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.447.462.572	5.509.261.606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.317.978.003)	(1.983.096.930)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		201.284.007	2.186.587.302
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.039.052.546	(878.785.030)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.821.430	(134.111.174)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(407.216.998)	(364.955.953)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(959.342.517)	(466.632.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.840.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.230.880.743)	(1.107.843.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.781.202.294	2.781.263.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(226.680.000)	(2.115.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	127.683.600
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.679.901	9.025.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(221.000.099)	(1.978.472.421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.396.658.768	21.882.420.909
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.149.354.692)	(20.664.646.584)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.860.480.000)	(1.512.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.613.175.924)	(294.225.675)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.052.973.729)	508.565.468
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.775.287.218	1.266.721.750
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI	722.313.489	1.775.287.218

Người lập biểu



Lê Thị An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Chung

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 9 ngày 19/03/2018; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 195 người (Tại ngày 31/12/2017 là 199 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thanh toán tiền điện thoại, các khoản phải thu các khoản thu hộ chi hộ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán thuế*a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo trì đường bộ và giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại..... Tại ngày 31/12/2018 Công ty không phát sinh khoản chi phí phải

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ % được xác định dựa trên các dữ liệu thống kê về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: là chi phí đi vay vốn kể cả số trích trước.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiếp khách và các chi phí khác.

Khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm 2018 là hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2018 là khoản giảm quỹ tiền lương dự phòng năm 2017 không chi hết và khoản bồi thường sản phẩm hỏng và trả lại tiền chi phí đào tạo nghề .

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	39.886.592	127.620.254
Tiền gửi ngân hàng	682.426.897	1.647.666.964
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	722.313.489	1.775.287.218
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	722.313.489	1.775.287.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	3.143.684.419	1.562.208.396
Công ty than Hạ Long - TKV	1.476.010.533	2.641.670.189
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	5.085.750.055	1.571.434.070
Công ty Kho vận đá Bạc - Vinacomin	741.150.753	158.966.261
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Mạo Khê - TKV	1.333.007.506	5.282.582.114
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Nam Mẫu - TKV	10.245.478.095	5.398.812.835
CN TĐCN TKSVN - Công ty than Quang Hanh - TKV	2.652.156.396	3.652.996.515
Các khách hàng còn lại	10.924.186.036	8.075.975.410
Cộng	<u>35.601.423.793</u>	<u>28.344.645.790</u>

3. Trả trước cho người bán**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm khoa học thăm định tín nhiệm DN	-	-
Công ty cổ phần ATT công nghiệp	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH kỹ thuật thương mại BALKAN	46.200.000	-
Cộng	<u>66.200.000</u>	<u>20.000.000</u>

4. Phải thu khác**Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu của Tập đoàn than KSVN	15.000.000	-	-	-
Phải thu BHXH	-	-	-	-
Cộng	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	3.710.581.724	-	5.206.065.223	-
Công cụ, dụng cụ	232.571.882	-	364.332.622	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.894.240.886	-	14.979.964.422	-
Thành phẩm	2.560.580.644	-	48.896.876	-
Cộng	<u>20.397.975.136</u>	<u>-</u>	<u>20.599.259.143</u>	<u>-</u>

6. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ	30.495.307	180.071.341
- Chi phí khác	189.731.730	-
Cộng	<u>220.227.037</u>	<u>180.071.341</u>

Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ	28.220.833	75.087.292
- Phí bảo trì đường bộ	879.444	2.990.111
Cộng	<u>29.100.277</u>	<u>78.077.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.275.550.371	37.546.165.790	5.534.244.172	635.093.472	58.991.053.805
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	226.680.000	-	-	226.680.000
Thanh lý	-	(120.000.000)	-	-	(120.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	15.275.550.371	37.652.845.790	5.534.244.172	635.093.472	59.097.733.805
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.634.683.596	30.351.525.409	5.111.629.477	599.926.800	47.697.765.282
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	162.024.528	1.606.462.477	166.271.629	21.099.996	1.955.858.630
Hao mòn trong kỳ	203.132.880	-	-	-	203.132.880
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(120.000.000)	-	-	(120.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.999.841.004	31.837.987.886	5.277.901.106	621.026.796	49.736.756.792
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.640.866.775	7.194.640.381	422.614.695	35.166.672	11.293.288.523
Số cuối kỳ	3.275.709.367	5.814.857.904	256.343.066	14.066.676	9.360.977.013

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 41.608.031.714 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Esoft, nguyên giá 73.538.500 đồng, đã khấu hao hết từ năm 2014.

9. Phải trả người bán**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	5.952.421.299	5.952.421.299	3.724.723.145	3.724.723.145
Công ty CP Cơ khí Ô tô Uông Bí	497.728.000	497.728.000	1.029.952.000	1.029.952.000
Công ty CP chế tạo máy Vinacomin	11.175.074.804	11.175.074.804	9.000.014.263	9.000.014.263
Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	3.166.286.200	3.166.286.200	2.031.422.800	2.031.422.800
Các nhà cung cấp còn lại	8.067.013.985	8.067.013.985	2.341.290.870	2.341.290.870
Cộng	28.858.524.288	28.858.524.288	18.127.403.078	18.127.403.078

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****10.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	870.946.422	3.237.919.698	3.331.833.488	777.032.632
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	578.622.264	815.602.787	959.342.517	434.882.534
Thuế TNDN tạm nộp cho số tiền nhận	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	98.945.666	98.945.666	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	330.950.731	330.950.731	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	-	-	-	-
Cộng	1.449.568.686	4.486.418.882	4.724.072.402	1.211.915.166

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thuế GTGT: 10%

Thuế TNDN: 20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.538.799.376	2.597.287.271
Lương bổ sung	2.716.000.872	2.107.264.732
Quỹ lương dự phòng	-	-
Cộng	4.254.800.248	4.704.552.003

12. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	18.217.156	17.289.908
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	16.600.000
Phải trả, phải nộp khác	97.748.780	155.479.147
Cộng	130.965.936	189.369.055

13. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí (i)	7.099.243.920	7.099.243.920	22.496.658.768	27.249.354.692	2.346.547.996	2.346.547.996
Vay cá nhân	-	-	900.000.000	900.000.000	-	-
Cộng	7.099.243.920	7.099.243.920	23.396.658.768	28.149.354.692	2.346.547.996	2.346.547.996

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí để hoạt động sản xuất. Thời hạn vay: dưới 1 năm. Lãi suất: thả nổi theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**14. Dự phòng phải trả*****Dự phòng phải trả ngắn hạn***

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.310.854.135	2.030.461.308
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
Cộng	1.310.854.135	2.030.461.308

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	18.900.000.000	5.078.089.060	3.028.310.125,0	27.006.399.185
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2.944.941.032	2.944.941.032
Tăng khác	-	454.893.038,00	-	454.893.038
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.512.000.000)	(1.512.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.516.310.125)	(1.516.310.125)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	18.900.000.000	5.532.982.098	2.944.941.032	27.377.923.130
Tăng vốn trong năm nay	5.481.000.000	-	-	5.481.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	2.994.071.231	2.994.071.231
Tăng khác	-	298.338.310	-	298.338.310
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.950.480.000)	(1.950.480.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(994.461.032)	(994.461.032)
Giảm khác	-	(5.481.000.000)	-	(5.481.000.000)
Số dư cuối năm nay	24.381.000.000	350.320.408	2.994.071.231	27.725.391.639

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	6.684.540.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.757.940.000	12.215.460.000
Cộng	24.381.000.000	18.900.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	18.900.000.000	18.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.481.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	18.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.950.480.000	1.512.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	1.890.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.438.100	1.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	1.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	1.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	1.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông kỳ 31/12/2018
 Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức trên chưa được ghi nhận sau đại hội cổ đông thường niên năm 2018 là 8%
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

15.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	2.367.862.072	3.417.094.000
Doanh thu bán thành phẩm	155.303.221.134	120.599.477.705
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>157.671.083.206</u>	<u>124.016.571.705</u>

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.273.603.781	3.300.264.669
Giá vốn của thành phẩm đã bán	140.291.594.534	106.340.913.468
Cộng	<u>142.565.198.315</u>	<u>109.641.178.137</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.679.901	9.025.797
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>5.679.901</u>	<u>9.025.797</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	407.216.998	364.955.953
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	<u>407.216.998</u>	<u>364.955.953</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	603.345.024	390.639.042
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.218.834	9.284.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	356.370.548
Chi phí bảo hành	(719.607.173)	(934.743.849)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.631.105	41.780.000
Chi phí bằng tiền khác	2.454.544	-
Cộng	<u>12.042.334</u>	<u>(136.669.514)</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.397.981.563	5.615.257.422
Chi phí vật liệu quản lý	482.058.582	629.409.504
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.650.036	109.813.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.656.876	154.656.876
Thuế, phí và lệ phí	329.146.607	329.146.607
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.536.705	488.610.687
Chi phí bằng tiền khác	3.233.966.501	3.310.200.195
Cộng	<u>11.110.996.870</u>	<u>10.637.094.806</u>

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	(719.607.173)	(934.743.849)
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	(28.228.770)	-
Các khoản ghi giảm khác.	(4.801.176)	-
Cộng	<u>(752.637.119)</u>	<u>(934.743.849)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.298.920	127.683.600
Các khoản thưởng	105.000.000	112.840.000
Vật tư thu hồi	88.842.420	102.376.700
Khám chữa bệnh	12.108.935	27.714.854
Cộng	254.250.275	370.615.154

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác (chi phí khám chữa bệnh, tiền phạt thuế...)	25.884.847	80.640.238
Cộng	25.884.847	80.640.238

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.514.212.304	91.370.792.036
Chi phí nhân công	23.382.387.649	20.594.389.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.955.858.630	2.406.745.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.709.198	1.221.335.415
Chi phí khác bằng tiền	3.005.029.970	2.796.381.631
Cộng	155.114.197.751	118.389.644.560

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	775.553.987	779.951.684
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	40.048.800	84.120.320
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	815.602.787	864.072.004

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.809.674.018	3.809.013.036
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	68.095.912	90.745.384
Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị	58.320.000	58.320.000
Chi phí phạt chậm nộp thuế	9.775.912	32.425.384
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.877.769.930	3.899.758.420
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	775.553.987	779.951.685
Thuế TNDN kê khai bổ sung năm trước	40.048.800	84.120.320
Tổng thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	815.602.787	864.072.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.994.071.231	2.944.941.032
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.994.071.231	2.944.941.032
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.328.480	1.890.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.286	1.558

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.890.000	1.890.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	438.480	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.328.480	1.890.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.994.071.231	2.944.941.032
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	2.328.480	1.890.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.286	1.558

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Thù lao, lương và phụ cấp	1.142.941.773	1.042.416.678
Thưởng	109.455.743	66.506.082
Cổ tức, lợi nhuận được chia, các khoản khác	257.040.000	80.644.360
Cộng	1.509.437.516	1.189.567.120

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Than Mạo Khê-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty XD mỏ hầm lò 1-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty XD mỏ hầm lò II-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hồng Thái-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm-TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Mông Dương-Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch bán hàng trong năm	153.862.455.134	118.920.212.116
Công ty Than Mạo Khê-TKV	9.208.911.744	9.455.515.868
Công ty CP than Hà Lâm-Vinacomin	9.021.551.524	5.716.903.862
Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin	6.427.292.075	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	1.080.000.000	2.304.804.400
Công ty cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	15.474.589.293	31.475.420.873
Công ty kho vận Đá Bạc-Vinacomin	9.680.862.657	6.872.998.884
Công ty Than Dương Huy-TKV	4.822.543.890	129.395.000
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	71.232.410.843	35.154.913.618
Công ty Than Quang Hanh-TKV	6.537.435.269	10.526.278.480
Công ty Than Thống Nhất-TKV	2.608.984.504	948.484.997
Công ty cổ phần xây lắp mỏ -TKV	1.022.464.500	4.729.322.684
Công ty Than Uông Bí-TKV	1.004.000.000	982.514.000
Công ty Than Hồng Thái-TKV	-	874.692.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	1.211.400.000
Công ty Than Hạ Long-TKV	2.988.873.212	2.064.996.799
Công ty Than Khe Chàm-TKV	231.280.000	280.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	4.796.527.000	1.098.035.000
Công ty Than Mông Dương-Vinacomin	6.740.287.259	4.943.934.500
Trường CĐ nghề than Khoáng Sản Việt Nam	124.515.364	136.371.151
Công ty nhiệt điện Đông Triều TKV	340.835.000	13.730.000
Công ty CP cơ khí áp lực VVMI	519.091.000	-
Giao dịch mua hàng trong năm	58.691.858.645	34.498.513.420
TCT CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin	-	1.342.103.176
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	873.656.900	5.108.702.000
Công ty CP chế tạo máy	52.146.960.889	22.962.209.694
Công ty than Mạo Khê - TKV	-	425.705.000,00
Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	-	428.855.000
Công ty CP vật tư -TKV	-	741.245.650
Viện cơ khí năng lượng mỏ Vinacomin	1.857.000.000	1.511.000.000
Công ty than Nam Mẫu	223.332.000	460.937.250
Trung tâm an toàn mỏ	14.500.000	35.940.000
Công ty CP XNK than - Vinacomin	-	839.218.250
Trung tâm tế than KV Vàng Danh	-	13.987.000
Công ty chế biến than Quảng Ninh	-	348.414.400
Công ty TNHH 1 TV môi trường TKV	33.259.000	31.600.000
Tập đoàn CN than KS Việt Nam	405.005.676	248.596.000
Công ty CP vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	818.535.500	-
CNTĐCN than KSVN - Công ty chế biến than QN-TKV	633.068.520	-
CN ĐCNCNT KSVN - CT Than Uông Bí - TKV	387.849.000	-
CN ĐCNCNT KS VN - Công ty than Dương Huy - TKV	12.328.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	236.039.410	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.050.323.750	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH MTV than Uông Bí	770.000.000	486.411.800,00
CN - Công ty Than Mạo Khê -TKV	1.333.007.506	5.282.582.114
Công ty Than Thống Nhất-TKV	212.757.287	41.411.040,00
Công ty Than Dương Huy-TKV	2.215.018.108	154.402.194
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	374.918.500	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	5.085.750.055	1.571.434.070
Công ty Than Khe Chàm-TKV	154.408.000	308.550.000
CN - Công ty Than Quang Hanh-TKV	2.652.156.396	3.652.996.515
Công ty Than Hạ Long-TKV	1.476.010.533	2.641.670.189
Công ty CP than Hà Lâm	2.598.358.220	609.493.500
Công ty Than Hòn Gai-TKV	1.000.000	1.000.000
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	3.143.684.419	1.562.208.396
Trường CĐ nghề than KS -Việt Nam	18.305.421	54.047.502,00
Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	2.683.711.900	1.214.532.100
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	741.150.753	158.966.261
Công ty cổ phần xây lắp mỏ - TKV	662.403.225	1.784.854.015
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	399.960.000	-
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	312.221.875	1.481.132.400
CN - Công ty Than Nam Mẫu-TKV	10.245.478.095	5.398.812.835
Cộng	35.080.300.293	26.404.504.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Nợ phải trả**

Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomim	-	95.887.935
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomim	11.175.074.804	9.000.014.263
Viện KH Công nghệ Mỏ	-	14.014.000
Công ty CP vật tư -TKV	262.922.770	93.259.430
Cty chế biến than Quảng Ninh -TKV	2.325.197	10.755.841
Trung tâm an toàn mỏ	15.950.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomim	259.643.351	-
Công ty cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	56.430.000
Viện cơ khí và năng lượng và mỏ - Vinacomim	936.100.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	14.859.900	-
Cộng	12.666.876.022	9.270.361.469

Phải thu khác

Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	15.000.000	-
-----------------------------------	------------	---

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Lê Thị An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Chung



Lê Văn Tuấn